



bīng kuài

冰块

noun · ice cube

Example Sentences

Qǐng gěi wǒ yī bēi jiā bīng kuài de níng méng shuǐ
请给我一杯加冰块的柠檬水。

Please give me a glass of lemonade with ice cubes.

Xià tiān hē yǐn liào shí wǒ xǐ huān fàng hěn duō bīng kuài
夏天喝饮料时我喜欢放很多冰块。

In summer, I like to put a lot of ice cubes in my drinks.

Trace each character, then write the word on your own.

冰	冰	冰	冰	冰	冰	冰	冰	冰		
块	块	块	块	块	块	块	块	块	块	